

**SỞ Y TẾ GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ KRÔNG PA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 1085/TTYT-KHNV
Về việc triển khai Nghị quyết 447/NQ-
HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

Krông Pa, ngày 19 tháng 12 năm 2024

Kính gửi : Bảo hiểm xã hội Krông Pa

Thực hiện Nghị quyết 447/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý.

Trung tâm Y tế huyện Krông Pa đã rà soát đối chiếu các danh mục kỹ thuật đang thực hiện tại đơn vị để cập nhật lên phần mềm khám chữa bệnh, đồng thời gửi đầy đủ danh mục đề nghị áp dụng trên Hệ thống thông tin giám định BHYT (có danh mục gửi kèm theo văn bản này).

Kính đề nghị Bảo hiểm xã hội huyện Krông Pa quan tâm, phối hợp cùng đơn vị triển khai thực hiện.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- BHXH Krông Pa;
- Lưu VT, KHNV.

GIÁM ĐỐC



Trương Thanh Liêm

Phụ lục kèm theo công văn số: 1085 /TTYT-KHNV, ngày 19 tháng 12 năm 2024, của Trung tâm y tế huyện Krông Pa.

TT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI TT- PT	GIÁ THANH TOÁN BHYT (VNĐ) (Theo Nghị quyết 447/NQ-HĐND)
I	TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN			
1	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)		42.000
2	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		13.000
3	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.000
4	22.9000.1349	Thời gian đông máu		13.000
5	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.000
6	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.000
7	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		22.000
8	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		22.000
9	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		22.000
10	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.000
11	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.000
12	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000
13	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.000
14	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.000
15	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000
16	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.000
17	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000
18	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000
19	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56.000
20	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		105.000
21	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.000
22	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.000
23	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.000
24	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		58.000
25	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.000
26	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.000
27	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000

28	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.000
29	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.000
30	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
31	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
32	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
33	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.000
34	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.000
35	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64.000
36	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
37	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
38	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
39	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
40	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.000
41	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.000
42	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
43	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
44	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
45	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
46	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
47	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
48	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.000
49	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.000
50	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
51	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.000
52	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
53	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.000
54	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.000
55	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		58.000
56	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		58.000
57	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.000
58	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.000
59	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.000
60	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.000
61	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.000
62	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.000
63	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		58.000

64	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		195.000
65	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.000
66	21.0014.1778	Điện tim thường		39.000
67	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P1	3.226.000
68	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	P1	3.011.000
69	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.000
70	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.000
71	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.000
72	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.000
73	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.000
74	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.000
75	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P1	1.857.000
76	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P1	1.857.000
77	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P1	3.226.000
78	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.000
79	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P1	5.474.000
80	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.000
81	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.000
82	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.000
83	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.000
84	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.000
85	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P1	3.628.000
86	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000
87	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.000
88	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P1	3.302.000
89	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.000
90	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.000
91	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	P1	3.302.000
92	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.000
93	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P1	4.324.000
94	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.000
95	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	P1	4.324.000
96	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.000
97	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.000
98	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3.302.000
99	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.000

100	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.000
101	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.000
102	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.000
103	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.000
104	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.000
105	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.000
106	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P2	3.512.000
107	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.000
108	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.000
109	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.000
110	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	P2	1.773.000
111	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	P2	2.475.000
112	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	P2	2.277.000
113	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	P1	2.631.000
114	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	P2	6.776.000
115	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	P2	4.739.000
116	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	P2	1.959.000
117	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	P2	3.302.000
118	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	P2	2.604.000
119	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	P2	2.538.000
120	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	P2	2.833.000
121	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	P2	2.455.000
122	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu c	P2	5.268.000
123	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	P2	3.628.000
124	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2	2.651.000
125	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	P2	2.478.000
126	10.0679.0492_GT	TPhẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	P2	2.816.000
127	13.0091.0665_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]	P2	4.157.000
128	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	P2	2.651.000
129	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.000
130	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.000
131	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.000
132	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	P3	194.000
133	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.000
134	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T3	269.000
135	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.000

136	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T3	354.000
137	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.000
138	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T1	126.000
139	03.4246.0198	Tháo bột các loại	T1	61.000
140	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	T1	55.000
141	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.000
142	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	T1	239.000
143	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.000
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.000
145	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.000
146	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.000
147	13.0027.0617	Forceps	T1	1.141.000
148	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.000
149	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.000
150	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	T1	914.000
151	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.000
152	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.000
153	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.000
154	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.000
155	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.000
156	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.000
157	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.000
158	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.000
159	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.000
160	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.000
161	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.000
162	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.000
163	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.000
164	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	T1	218.000
165	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.000
166	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	T1	600.000
167	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.000
168	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.000
169	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	T1	239.000
170	10.0405.0156	Nong niệu đạo	T1	273.000
171	03.3606.0156	Nong niệu đạo	T1	273.000

172	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.000
173	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.000
174	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.000
175	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.000
176	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000
177	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000
178	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.000
179	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.000
180	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.000
181	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.000
182	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.000
183	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.000
184	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	46.000
185	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.000
186	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000
187	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.000
188	02.0233.0158	Rửa bàng quang	T2	230.000
189	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000
190	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000
191	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000
192	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.000
193	13.0163.0602	Trích áp xe vú	T2	251.000
194	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	T2	786.000
195	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.000
196	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.000
197	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.000
198	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000
199	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	T2	27.000
200	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T2	27.000
201	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	187.000
202	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.000
203	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.000
204	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000
205	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	379.000
206	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.000
207	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000

208	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000
209	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000
210	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000
211	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000
212	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000
213	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.000
214	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.000
215	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.000
216	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.000
217	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.000
218	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000
219	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.000
220	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
221	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.000
222	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000
223	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.000
224	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000
225	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000
226	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	T2	600.000
227	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.000
228	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	458.000
229	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	618.000
230	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.000
231	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T3	195.000
232	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.000
233	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	T3	14.000
234	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.000
235	15.0220.0206	Thay canuyn	T3	263.000
236	03.0133.0210	Thông tiểu	T3	101.000
237	01.0221.0211	Thụt tháo	T3	92.000
238	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.000
239	15.0058.0899	Làm thuốc tai	T3	22.000
240	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.000
241	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.000
242	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	458.000
243	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	618.000

244	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T3	58.000
245	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.000
246	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T3	269.000
247	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.000
248	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T3	354.000
249	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	T3	46.000
250	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	85.000
251	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.000
252	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	T3	78.000
253	08.0006.0271	Thủy châm	T3	77.000
254	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.000
255	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
256	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	T3	153.000
257	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.000
258	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.000
259	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.000
260	01.0164.0210	Thông bàng quang	T3	101.000
261	02.0339.0211	Thụt tháo phân	T3	92.000
262	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	64.000
263	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.000
264	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	T3	269.000
265	10.9004.0075	Cắt chỉ	T3	40.000
266	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.000
267	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
268	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	T3	414.000
269	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	T3	218.000
270	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	T3	218.000
271	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		42.000
272	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.000
273	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		52.000
274	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		42.000
275	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		22.000
276	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.000
277	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.000
278	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.000
279	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.000

280	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.000
281	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)		16.000
282	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu		190.000
283	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.000
284	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.000
285	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh		261.000
286	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000
287	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.000
288	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		58.000
289	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh		130.000
290	24.0122.1643	HBsAb test nhanh		65.000
291	24.0127.1643	HBcAb test nhanh		65.000
292	24.0133.1643	HBeAb test nhanh		65.000
293	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh		130.000
294	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh		130.000
295	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.000
296	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.000
297	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh		261.000
298	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh		261.000
299	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh		261.000
300	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh		78.000
301	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh		185.000
302	24.0080.1675	Leptospira test nhanh		151.000
303	25.0023.1735	Tế bào học đờm		190.000
304	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.000
305	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		45.000
306	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		45.000
307	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.000
308	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin		215.000
309	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.000
310	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		74.000
311	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		45.000
312	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		45.000
313	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.000
314	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		58.000
315	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.000

316	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		58.000
317	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252.000
318	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp		144.000
319	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T3	372.000
320	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	T3	3.226.000
321	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T3	192.000
322	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T3	628.000
323	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T3	372.000
324	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T3	372.000
325	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T3	282.000
326	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T3	379.000
327	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T3	372.000
328	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T3	300.000
329	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T3	379.000
330	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T3	372.000
331	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T3	434.000
332	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T3	372.000
333	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T3	372.000
334	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	P2	2.390.000
335	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	P2	4.304.000
336	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	P1	2.604.000
337	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	P1	2.604.000
338	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	P1	4.304.000
339	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	P2	2.493.000
340	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	P2	3.175.000
341	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	P2	2.604.000
342	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	P2	2.604.000
343	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	P2	2.604.000
344	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	P2	2.604.000
345	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	P2	1.475.000
346	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	P2	2.816.000
347	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	P2	2.604.000
348	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	P2	2.493.000
349	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	P2	2.493.000
350	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	P2	2.149.000
351	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	P2	2.455.000

352	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	P2	2.389.000
353	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	P2	1.569.000
354	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	P1	3.305.000
355	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.000
356	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.000
357	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	P1	2.390.000
358	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T3	659.000
359	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	T3	44.000
360	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T3	178.000
361	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	T3	521.000
362	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T3	78.000
363	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T3	78.000
364	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.000
365	08.0010.0224	Chích lễ	T3	76.000
366	08.0007.0227	Cấy chỉ	T3	156.000
367	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	92.000
368	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	T3	897.000
369	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.000
370	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	T3	101.000
371	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	T3	152.000
372	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	T3	92.000
373	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	T3	94.000
374	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T3	213.000
375	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	T3	43.000
376	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T3	14.000
377	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T3	153.000
378	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	T3	27.000
379	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.000
380	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	T3	759.000
381	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	T3	64.000
382	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	T3	897.000
383	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T3	685.000
384	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T3	27.000
385	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.000
386	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T3	622.000
387	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T3	230.000

388	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	T3	1.509.000
389	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T3	170.000
390	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.000
391	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.000
392	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.000
393	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T3	248.000
394	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.000
395	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	T3	771.000
396	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	T3	874.000
397	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	T3	64.000
398	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	T3	759.000
399	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	T3	101.000
400	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	T3	27.000
401	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T3	162.000
402	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T3	295.000
403	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	T3	1.075.000
404	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	T3	1.920.000
405	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.000
406	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở	T3	14.000
407	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	T3	1.322.000
408	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	T3	3.683.000
409	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.000
410	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	T3	2.119.000
411	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	T3	68.000
412	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	T3	1.754.000
413	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T3	685.000
414	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	T3	3.191.000
415	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	T3	8.625.000
416	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.000
417	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2	2.651.000
418	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2	2.651.000
419	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.000
420	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P2	3.302.000
421	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.000
422	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.000
423	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.000

424	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.000
425	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.000
426	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.000
427	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.000
428	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.000
429	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.000
430	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.000
431	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.000
432	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		364.000
433	K02.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		245.000
434	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		202.000
435	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		272.000
436	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		241.000
437	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản		211.000
438	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp		211.000
439	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp		211.000
440	02.1898	Khám Nội		39.000
441	03.1898	Khám Nhi		39.000
442	10.1898	Khám Ngoại		39.000
443	13.1898	Khám Phụ sản		39.000

II TẠİ CÁC TRẠM Y TẾ

1 TrạM Y tế xã Krông Năng

1.1	TYT.1899	Khám bệnh TrạM y tế		36.000
1.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
1.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
1.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
1.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
1.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
1.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
1.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
1.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
1.10	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏM	T2	786.000
1.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000

1.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
2	Trạm Y tế xã Ia Dreh			
2.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
2.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
2.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
2.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
2.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
2.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
2.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
2.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
2.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
2.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
2.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
2.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
3	Trạm Y tế xã Ia Rmok			
3.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
3.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
3.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
3.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
3.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
3.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
3.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
3.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
3.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
3.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
3.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
3.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
4	Trạm Y tế xã Chư Drăng			
4.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000

4.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
4.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
4.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
4.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
4.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
4.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
4.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
4.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
4.10	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
4.11	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
5	Trạm Y tế xã Uar			
5.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
5.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
5.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
5.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
5.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
5.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
5.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
5.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
5.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
5.10	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	786.000
5.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
5.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
6	Trạm Y tế xã Ia Rsuom			
6.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
6.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
6.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
6.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000

6.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
6.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
6.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
6.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
6.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
6.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
6.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
6.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
7	Trạm Y tế xã Ia Rsai			
7.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
7.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
7.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
7.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
7.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
7.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
7.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
7.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
7.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
7.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
7.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
7.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
8	Trạm Y tế xã Chư Rcăm			
8.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
8.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
8.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
8.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
8.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
8.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000

8.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
8.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
8.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
8.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
8.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
8.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
9	Trạm Y tế xã Chư Gu			
9.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
9.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
9.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
9.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
9.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
9.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
9.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
9.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
9.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
9.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
9.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
9.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
10	Trạm Y tế xã Ia Mlah			
10.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
10.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
10.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
10.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
10.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
10.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
10.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
10.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000

10.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
10.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
10.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
10.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
11	Trạm Y tế xã Đất Bằng			
11.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
11.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
11.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
11.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
11.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
11.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
11.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
11.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
11.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
11.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
11.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
11.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
12	Trạm Y tế xã Chư Ngọc			
12.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
12.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
12.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
12.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
12.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
12.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
12.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
12.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
12.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
12.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000

12.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
12.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000
13	Trạm Y tế xã Phú Cần			
13.1	TYT.1899	Khám bệnh Trạm y tế		36.000
13.2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	T2	64.000
13.3	10.9003.0200	Thay băng		64.000
13.4	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.000
13.5	10.9004.0075	Cắt chỉ		40.000
13.6	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	T3	218.000
13.7	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.000
13.8	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	194.000
13.9	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	T3	289.000
13.10	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chỏm	T2	786.000
13.11	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	194.000
13.12	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	T3	289.000